

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Nguyễn Tuấn Huệ
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Bà Trần Thị Tuyết Nhung
Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Thái Hồng Cương
Ông Nguyễn Tiến Mạnh
Ông Trần Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh
Bà Nguyễn Hồng Hải

Chức vụ

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2018)
Chủ tịch (Thôi nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2018)
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2018)
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên (Thôi nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2018)
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hồng Cương
Ông Nguyễn Tuấn Huệ
Ông Dương Ngọc Phương

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Ông Trần Anh Tuấn
Ông Thái Hồng Cương

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm

Bổ nhiệm ngày 11/01/2018
Tái bổ nhiệm ngày 11/01/2018

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.059.175.005	159.443.486.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	34.256.857.959	105.389.458.179
1. Tiền	111		15.256.857.959	8.389.458.179
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	97.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.605.639.000	16.817.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.216.942.000	2.216.942.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(611.303.000)	(399.442.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.415.056.430	27.324.198.362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.074.492.007	18.363.059.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	747.670.551	1.049.818.636
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	100.000.000.000	200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16.438.343.601	9.329.207.697
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(845.449.729)	(1.617.887.586)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.742.357.349	8.398.635.996
1. Hàng tồn kho	141		3.832.386.902	8.488.665.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(90.029.553)	(90.029.553)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.039.264.267	1.513.693.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	816.949.042	587.446.705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157.486.807	302.053.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	64.828.418	624.192.873
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		553.457.319.655	577.062.538.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.508.316.713	18.271.819.025
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	29.508.316.713	18.271.819.025
II. Tài sản cố định	220		199.752.090.105	222.734.748.786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	199.604.380.610	222.563.421.143
- Nguyên giá	222		378.400.539.381	414.300.606.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.796.158.771)	(191.737.185.113)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	147.709.495	171.327.643
- Nguyên giá	228		7.756.737.875	7.756.737.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.609.028.380)	(7.585.410.232)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	130.569.713.360	135.764.005.568
- Nguyên giá	231		296.437.388.135	293.979.478.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(165.867.674.775)	(158.215.472.567)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	8.905.298.312	751.752.858
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.905.298.312	751.752.858
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	145.740.770.337	154.388.956.417
1. Đầu tư vào công ty con	251		31.478.041.046	32.107.389.316
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128.588.196.369	130.937.465.712
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.325.467.078)	(8.655.898.611)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.981.130.828	45.151.255.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	38.981.130.828	45.151.255.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		718.516.494.660	736.506.024.189

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		97.255.371.821	117.143.153.294
I. Nợ ngắn hạn	310		39.793.317.944	57.969.082.556
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.267.475.838	18.042.600.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.888.533.058	1.301.545.123
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.943.126.385	2.720.602.554
4. Phải trả người lao động	314		8.171.064.460	17.847.704.695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.600.125.298	1.502.294.676
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		343.879.617	150.804.001
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.393.584.558	9.106.139.950
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	6.311.523.520	6.258.762.625
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		874.005.210	1.038.628.821
II. Nợ dài hạn	330		57.462.053.877	59.174.070.738
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.384.353.921	2.459.255.113
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	10.896.239.926	9.774.095.926
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	44.181.460.030	46.940.719.699
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		621.261.122.839	619.362.870.895
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	621.261.122.839	619.362.870.895
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.835.753.490	3.835.753.490
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.182.257.297)	(1.182.257.297)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.473.290.382	4.604.779.729
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.134.336.264	12.104.594.973
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.033.431.835	9.209.559.460
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.100.904.429	2.895.035.513
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		718.516.494.660	736.506.024.189



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuý
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		153.617.705.508	164.682.167.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	153.617.705.508	164.682.167.474
4. Giá vốn hàng bán	11	27	129.291.063.958	136.754.124.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.326.641.550	27.928.043.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.555.589.983	4.433.756.016
7. Chi phí tài chính	22	30	8.434.028.276	5.311.612.733
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.538.586.886	1.709.538.521
8. Chi phí bán hàng	25	31	1.805.131.278	1.446.618.959
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	18.762.820.059	24.760.887.629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.880.251.920	842.680.024
11. Thu nhập khác	31	32	639.250.903	1.697.370.372
12. Chi phí khác	32	33	778.315.472	890.497.274
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(139.064.569)	806.873.098
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.741.187.351	1.649.553.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	467.988.246	257.461.348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	80.805.507
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.273.199.105	1.311.286.267



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.741.187.351	1.649.553.122
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.340.855.627	13.208.037.769
- Các khoản dự phòng	03	5.881.429.467	3.545.598.912
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(133.383.712)	23.120.033
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.386.138.187)	(5.183.020.358)
- Chi phí lãi vay	06	2.538.586.886	1.709.538.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.982.537.432	14.952.827.999
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.268.195.634	5.071.894.703
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.656.278.647	(797.214.329)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.420.548.516)	(7.173.188.492)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.940.622.351	3.727.252.447
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.538.586.886)	(1.709.538.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(554.436.648)	(274.292.156)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(346.319.036)	(1.387.042.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.987.742.978	12.410.699.362
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.949.317.300)	(18.800.350.890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2.294.435.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.200.000.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.198.750.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.065.405.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.468.491.944	4.451.649.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83.414.170.356)	(21.554.265.802)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	423.000.000	20.171.312.824
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.129.498.774)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.706.498.774)	20.171.312.824
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(71.132.926.152)	11.027.746.384
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	105.389.458.179	69.165.664.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	325.932	(2.510.033)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	34.256.857.959	80.190.900.448



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuý
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15 năm 10 năm 2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 01 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương với 60.000.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 02 Lê Lợi, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 459 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 501 người).

Hoạt động chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn; Biệt thự; Căn hộ; Nhà khách; Nhà nghỉ; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn, biệt thự, căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Hệ thống cấp, thoát nước; Lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa biết phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); Sản xuất cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Dịch vụ ăn uống và dịch vụ phục vụ đồ uống);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hoá chất (trừ các hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); Phân bón, bán buôn hạt nhựa, xơ sợi.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Thiết bị Thể thao, vui chơi giải trí, máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, cung ứng lao động tạm thời, cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và nguồn lao động nước ngoài);
- Điều hành tour du lịch; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ karaoke, kinh doanh dịch vụ hồ bơi);
- Quảng cáo, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch (Chi tiết: Dịch vụ đại lý bán vé máy bay);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại cụm khách sạn Grand và Khách sạn Palace tại Tp. Vũng Tàu);
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo):

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Tổ chức chương trình, sự kiện, hội thảo triển lãm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Chi tiết: tổ chức trình diễn các tác phẩm sân khấu);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ phục vụ cá nhân (Tắm hơi, massage và hoạt động tăng cường sức khoẻ tương tự; Giặt là, may đo, phục vụ hôn lễ...); Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật của các công trình xây dựng; Khảo sát xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các giao dịch có ảnh hưởng đến cấu trúc doanh nghiệp trong kỳ, gồm:

- Sáp nhập Chi nhánh Công ty Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC theo quyết định số 315/2018/QĐ-HĐQT và quyết định số 316/2018/QĐ-HĐQT ngày 11/6/2018. Đồng thời đổi tên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu.
- Thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần truyền thông và sự kiện OSC theo quyết định của HĐQT số 32/2018/QĐ-HĐQT ngày 17/1/2018.
- Thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng OSC theo quyết định của HĐQT số 48/2018/QĐ-HĐQT ngày 10/02/2018.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký)	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Vũng Tàu	60,00%	60,00%	Dịch vụ du lịch, lữ hành
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức	Long An	86,52%	86,52%	Thương mại, dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 02 Lê Lợi, phường 1, thành phố Vũng Tàu
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**MẪU SỐ B09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty liên kết					
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	-	30.00%	30.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890,000	44.50%	44.50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132,720	21.00%	21.00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	299,800	37.01%	37.01%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Vũng Tàu	280,000	35.00%	35.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	-	45.45%	50.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	30.00%	50.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35.00%	50.00%	Khách sạn, du lịch

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Khách sạn Grand Palace	Tp. Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Khách sạn Rex	Tp. Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Khu Dịch vụ Dầu khí Lam Sơn	Tp. Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ du lịch OSC Việt Nam	Tp. Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hà Nội	Tp. Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, Chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 14;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn:

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng từ 03 đến 08 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (a) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- (b) Chi phí đi vay vốn;
- (c) Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- (d) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.119.049.328	2.794.627.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.001.668.098	5.549.063.065
Tiền đang chuyển	136.140.533	45.767.455
Các khoản tương đương tiền (i)	19.000.000.000	97.000.000.000
Cộng	34.256.857.959	105.389.458.179

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND
a) Chứng khoán kinh doanh	2.216.942.000	611.303.000	1.605.639.000	2.216.942.000	399.442.000	1.817.500.000
Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất DK	1.359.852.000	512.408.000	847.444.000	1.359.852.000	300.547.000	1.059.305.000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư KCN Long Sơn	857.090.000	98.895.000	758.195.000	857.090.000	98.895.000	758.195.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vũng Tàu	-	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	160.066.237.415	14.325.467.078		163.044.855.028	8.655.898.611	
- Đầu tư vào công ty con	31.478.041.046	78.412.505		32.107.389.316	239.862.859	
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	1.478.041.046	78.412.505	(*)	1.478.041.046	53.238.306	(*)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	30.000.000.000	-	(*)	30.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	-	-	(*)	629.348.270	186.624.553	(*)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến	-	-	(*)	-	-	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	128.588.196.369	14.247.054.573		130.937.465.712	8.416.035.752	
Công ty CP Hoàng Gia	120.035.086	-	(*)	120.035.086	-	(*)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	-	-	(*)	5.548.019.343	-	(*)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	13.531.203.972	-	(*)	13.531.203.972	-	(*)
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình	1.237.910.269	-	(*)	1.237.910.269	-	(*)
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	5.616.102.123	1.753.679.808	(*)	2.417.352.123	-	(*)
(ii)						
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	2.947.441.172	-	(*)	2.947.441.172	-	(*)
Công ty TNHH OSC Duxton	61.390.591.896	-	(*)	61.390.591.896	-	(*)
Công ty TNHH Janhold OSC	13.125.503.801	4.137.155.783	(*)	13.125.503.801	2.421.674.785	(*)
Công ty TNHH Darby - Park VN	30.619.408.050	8.356.218.982	(*)	30.619.408.050	5.994.360.967	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	162.283.179.415	14.936.770.078		180.261.797.028	9.055.340.611	

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Trong kỳ Công ty đã mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Khách sạn du lịch Tháng Mười với số lượng 58.600 cổ phần, mệnh giá 10.000/cổ phần, giá mua 3.198.750.000 đồng.

d) Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký)	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Vũng Tàu	60,00%	60,00%	Dịch vụ du lịch, lữ hành
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức	Long An	86,52%	86,52%	Thương mại, dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

e) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
				năm giữ	
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	67.905	30,00%	30,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890.000	44,50%	44,50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132.720	21,00%	21,00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	299.800	37,01%	37,01%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Vũng Tàu	280.000	35,00%	35,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	-	45,45%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	30,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.074.492.007	18.242.293.414
Công ty TNHH Xa Khơi	428.985.874	437.035.874
Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh	425.450.446	64.874.320
Nguyễn Thị Thanh Mân (i)	418.191.549	418.191.549
Schlumberger Vietnam Services Co, Ltd	371.760.082	54.654.600
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Sắc Màu Nga V	359.264.171	106.286.057
Công ty TNHH Giải Trí Mặt Trăng Xanh	296.150.585	240.705.585
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Cung	286.514.000	1.212.507.534
JSC "Arktikmorneftegazrazvedka"	148.317.822	3.474.540.713
KS Drilling Operating Company Ltd	17.158.900	1.550.840.096
Các đối tượng khác	5.322.698.578	10.682.657.086
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	120.766.201
Công ty TNHH JANHOLD-OSC	-	66.965.360
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Dầu Khí Vũng Tàu	-	4.488.000
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	-	6.796.025
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	-	15.228.620
Công ty CP Hoàng Gia	-	20.132.640
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	-	4.400.000
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch dịch vụ OSC First Holidays	-	2.755.556
tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu		
Cộng	8.074.492.007	18.363.059.615

Ghi chú: (i) Số dư nợ phải thu của đối tượng Nguyễn Thị Thanh Mân đã quá hạn trên 3 năm và được trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%. Giá trị dự phòng tương ứng là 418.191.549 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Honda Việt Nam	239.605.230	873.825.636
Công ty TNHH MTV Maico Dalat	167.000.000	-
Ông Trần Hoàn Sơn	88.665.000	-
Các đối tượng khác	252.400.321	175.993.000
Cộng	747.670.551	1.049.818.636

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH TM Đầu tư và Xuất nhập khẩu An Phú (i)	100.000.000.000	-
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	-	200.000.000
Cộng	100.000.000.000	200.000.000

Ghi chú: (i) Phải thu về cho vay đối với Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xuất nhập khẩu An Phú theo hợp đồng số 01/2018/HTĐT/ANPHU-OSC ngày 10/06/2018, số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm kể từ thời điểm chuyển khoản đầu tiên, lãi suất cho vay 8%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.438.343.601	427.258.180	9.329.207.697	427.258.180
Ký cược, ký quỹ	503.000.000	-	661.000.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	6.309.287.400	-	6.647.436.600	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	3.278.251	-
Phải thu khác	9.626.056.201	427.258.180	2.017.492.846	427.258.180
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	8.297.024.051	-	-	-
Ông. Ngô Văn Thu	427.258.180	427.258.180	427.258.180	427.258.180
Các khoản phải thu khác	901.773.970	-	1.590.234.666	-
b) Dài hạn	29.508.316.713	-	18.271.819.025	-
Ký cược, ký quỹ	964.000.000	-	830.801.334	-
Phải thu khác	28.544.316.713	-	17.441.017.691	-
Công ty TNHH OSC Duxton (i)	17.594.017.691	-	17.441.017.691	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	10.950.299.022	-	-	-
Cộng	45.946.660.314	427.258.180	27.601.026.722	427.258.180

Ghi chú:

(i) Giá trị phải thu Công ty TNHH OSC-DUXTON: phản ánh số tiền Công ty TNHH OSC-DUXTON phải hoàn trả cho Công ty các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty TNHH OSC-DUXTON (bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng 600.000 USD (tương đương 13.752.000.000 đồng). Tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp là 3.330.969.826 đồng và Chi phí khác là 511.047.865 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ông Ngô Văn Thu	427.258.180	-	427.258.180	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Mân	418.191.549	-	418.191.549	-
Offshore Engineering Resources Pte., Ltd	-	-	772.437.857	-
Cộng	845.449.729	-	1.617.887.586	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.275.191.932	-	3.174.867.176	-
Công cụ, dụng cụ	142.159.337	-	287.191.634	-
Hàng hóa	2.415.035.633	90.029.553	5.026.606.739	90.029.553
Cộng	3.832.386.902	90.029.553	8.488.665.549	90.029.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	329.035.869.402	57.389.161.722	16.403.623.900	5.426.878.597	6.045.072.635	414.300.606.256
Mua trong năm	-	85.000.000	-	-	-	85.000.000
Giảm do chia tách, sáp nhập	(17.911.141.581)	(12.267.880.436)	(3.348.134.858)	-	-	(33.527.156.875)
Điều chuyển sang BĐS đầu tư	(2.457.910.000)	-	-	-	-	(2.457.910.000)
Số cuối kỳ	308.666.817.821	45.206.281.286	13.055.489.042	5.426.878.597	6.045.072.635	378.400.539.381
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	137.096.008.731	37.890.055.147	9.448.861.670	2.394.334.977	4.907.924.588	191.737.185.113
Khấu hao trong năm	5.410.876.502	1.560.246.881	687.219.067	269.826.702	179.532.426	8.107.701.578
Giảm do chia tách, sáp nhập	(10.960.219.612)	(6.027.754.594)	(2.618.087.407)	-	-	(19.606.061.613)
Điều chuyển sang BĐS đầu tư	(1.442.666.307)	-	-	-	-	(1.442.666.307)
Số cuối kỳ	130.103.999.314	33.422.547.434	7.517.993.330	2.664.161.679	5.087.457.014	178.796.158.771
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	191.939.860.671	19.499.106.575	6.954.762.230	3.032.543.620	1.137.148.047	222.563.421.143
Số cuối kỳ	178.562.818.507	11.783.733.852	5.537.495.712	2.762.716.918	957.615.621	199.604.380.610

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 90.946.713.875 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 92.808.748.745 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 10.571.296.320 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 17.386.416.713 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.978.213.120	778.524.755	7.756.737.875
Số cuối kỳ	6.978.213.120	778.524.755	7.756.737.875
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	6.978.213.120	607.197.112	7.585.410.232
Khấu hao trong năm	-	23.618.148	23.618.148
Số cuối kỳ	6.978.213.120	630.815.260	7.609.028.380
Giá trị còn lại			-
Số đầu năm	-	171.327.643	171.327.643
Số cuối kỳ	-	147.709.495	147.709.495

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	293.979.478.135	293.979.478.135
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	2.457.910.000	2.457.910.000
Số cuối kỳ	296.437.388.135	296.437.388.135
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	158.215.472.567	158.215.472.567
Khấu hao trong năm	6.209.535.901	6.209.535.901
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	1.442.666.307	1.442.666.307
Số cuối kỳ	165.867.674.775	165.867.674.775
Giá trị còn lại		-
Số đầu năm	135.764.005.568	135.764.005.568
Số cuối kỳ	130.569.713.360	130.569.713.360

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.905.298.312	751.752.858
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	8.905.298.312	751.752.858
<u>Trong đó:</u>		
Dự án đầu tư nâng cấp Khách sạn REX	266.184.676	229.821.040
Dự án Khu đô thị OSC Sunrise	8.639.113.636	521.931.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	816,949,042	587,446,705
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	70,680,272	14,808,797
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	151,102,745	90,985,184
Các khoản khác	595,166,025	481,652,724
b) Dài hạn	38,981,130,828	45,151,255,516
Giá trị lợi thế kinh doanh (i)	2,111,736,668	4,223,473,322
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (ii)	28,849,537,204	29,239,770,689
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	160,679,991	559,553,506
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7,858,182,857	11,065,235,560
Các khoản khác	994,108	63,222,439
Tổng cộng	39,798,079,870	45,738,702,221

Ghi chú:

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014.

(ii) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng phản ánh tiền thuê đất trả một lần tại Toà nhà số 161 Võ Văn Tần, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh và Toà nhà số 38, Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	khả năng trả nợ		khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	12.028.459.258	12.028.459.258	18.034.669.111	18.034.669.111
Công ty TNHH Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	6.861.130.336	6.861.130.336	6.861.130.336	6.861.130.336
Công ty TNHH TM DV Lân Tân	463.461.000	463.461.000	636.935.500	636.935.500
Công ty CP Tư vấn, Kiểm định và Thương mại xây dựng GOLDSUN	377.500.000	377.500.000	402.500.000	402.500.000
Công ty CP Kiến Trúc và Nội Thất Thành Nam	306.302.928	306.302.928	306.302.928	306.302.928
Bà Trương Bích Vân	273.923.000	273.923.000	324.900.500	324.900.500
- Các đối tượng khác	3.746.141.994	3.746.141.994	9.502.899.847	9.502.899.847
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	239.016.580	239.016.580	7.931.000	7.931.000
- Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	-	-	7.931.000	7.931.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	239.016.580	239.016.580	-	-
Cộng	12.267.475.838	12.267.475.838	18.042.600.111	18.042.600.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Quốc Tế Vietsea	804.452.110	-
SINGLE BUOY MOORINGS INC	-	629.950.141
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	-	259.600.000
Các đối tượng khác	1.084.080.948	411.994.982
Cộng	1.888.533.058	1.301.545.123

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.784.459.193	8.575.823.027	9.197.403.902	1.162.878.318
Thuế tiêu thụ đặc biệt	410.513.231	2.238.021.480	2.258.354.628	390.180.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	332.703.750	467.988.246	554.436.648	246.255.348
Thuế thu nhập cá nhân	170.712.829	931.229.598	978.645.021	123.297.406
Thuế nhà thầu	22.213.551	123.272.315	124.970.636	20.515.230
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.209.870	8.209.870	-
Cộng	2.720.602.554	12.344.544.536	13.122.020.705	1.943.126.385
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	52.350.931	28.458.243	-	23.892.688
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	571.841.942	1.133.111.814	602.205.602	40.935.730
Cộng	624.192.873	1.161.570.057	602.205.602	64.828.418

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc	-	573.300.000
Trích trước chi phí thuê đất	1.297.520.253	-
Thù lao đại diện không chuyên trách	186.000.000	373.600.000
Chi phí trích trước khác	1.116.605.045	555.394.676
Cộng	2.600.125.298	1.502.294.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.393.584.558	9.106.139.950
Kinh phí công đoàn	247.092.051	266.865.590
Bảo hiểm xã hội	6.920.986	-
Bảo hiểm y tế	1.749.586	-
Bảo hiểm thất nghiệp	941.908	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.415.708.000	3.416.703.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.721.172.027	5.422.571.360
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	-	4.011.739.721
- Công ty TNHH TM & DV Du lịch Kim Nguyễn	1.654.012.080	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.067.159.947	1.410.831.639
b) Dài hạn	10.896.239.926	9.774.095.926
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.489.584.000	9.367.440.000
Phải trả tiền đền bù trại gà Bình Giã	406.655.926	406.655.926

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	6.311.523.520	6.311.523.520	3.129.498.774	3.182.259.669	6.258.762.625	6.258.762.625
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Vũng Tàu (i)	6.311.523.520	6.311.523.520	3.129.498.774	3.182.259.669	6.258.762.625	6.258.762.625
b) Vay dài hạn	44.181.460.030	44.181.460.030	3.182.259.669	423.000.000	46.940.719.699	46.940.719.699
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Vũng Tàu (i)	44.181.460.030	44.181.460.030	3.182.259.669	423.000.000	46.940.719.699	46.940.719.699

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1621100026 ngày 06 tháng 09 năm 2016. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng khách sạn Rex. Thời hạn 120 tháng từ ngày 06 tháng 09 năm 2016 đến ngày 06 tháng 09 năm 2026. Lãi suất thỏa thuận cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Trong năm 2018, lãi suất từ 8,0 – 9,5%/năm, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân (VND) lĩnh lãi cuối kỳ với kỳ hạn 13 tháng + biên độ lãi suất 1,5%/năm hoặc lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Seabank trong từng kỳ và phù hợp với quy định của ngân hàng nhà nước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khách sạn Rex hiện hữu và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng khách sạn Rex tại số 01 Lê Quý Đôn, phường 1, thành phố Vũng Tàu.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.311.523.520	6.258.762.625
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.246.094.081	25.035.050.505
Sau năm năm	18.935.365.949	21.905.669.194
Cộng	50.492.983.550	53.199.482.324
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(6.311.523.520)	(6.258.762.625)
Số phải trả sau 12 tháng	44.181.460.030	46.940.719.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	600.000.000.000	3.835.753.490	-	-	15.349.265.766	619.185.019.256
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.306.121.067	3.306.121.067
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.604.779.729	-	(6.139.706.306)	(1.534.926.577)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(1.182.257.297)	(411.085.554)	(1.593.342.851)
Số đầu năm nay	600.000.000.000	3.835.753.490	4.604.779.729	(1.182.257.297)	12.104.594.973	619.362.870.895
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.273.199.105	2.273.199.105
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	868.510.653	-	(1.071.163.138)	(202.652.485)
Tăng/(giảm) khác (ii)	-	-	-	-	(172.294.676)	(172.294.676)
Số cuối kỳ	600.000.000.000	3.835.753.490	5.473.290.382	(1.182.257.297)	13.134.336.264	621.261.122.839

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 264/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018, Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận năm 2017 cụ thể như sau: Trích 30% quỹ đầu tư phát triển và 7% quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017.
- (ii) Phần lợi nhuận phân chia cho đối tác từ hoạt động hợp tác kinh doanh tại Câu lạc bộ Palace.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ đông Nhà nước		71,351,070,000
Pháp nhân khác	571,832,350,000	258,000,000,000
Cổ đông Cá nhân	28,167,650,000	270,648,930,000
Cộng	600,000,000,000	600,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	600,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	600,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,000,000	60,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,000,000	60,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	60,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	107,500	107,500
- Cổ phiếu phổ thông	107,500	107,500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59,892,500	59,892,500
- Cổ phiếu phổ thông	59,892,500	59,892,500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	10.961,95	36.999,78

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn và Bộ phận quản lý cho thuê Bất động sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - Kinh doanh vật tư thiết bị kỹ thuật chuyên ngành Dầu khí, Mua bán Xe máy (Đại lý).
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn - Quản lý Khách sạn, nhà hàng, cung cấp dịch vụ nấu ăn cho các nhà giàn, tàu thăm dò Dầu khí, dịch vụ du lịch.
- Bộ phận thuê tài sản - Quản lý hoạt động cho thuê Bất động sản.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Kinh doanh thương mại</u>	<u>Dịch vụ Khách sạn, Du lịch, suất ăn</u>	<u>Kinh doanh Bất động sản</u>	<u>Trò chơi có thưởng</u>	<u>Tổng cộng</u>
Kỳ này	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	42,592,863,717	77,477,081,408	27,153,413,293	6,394,347,090	153,617,705,508
Tổng doanh thu	<u>42,592,863,717</u>	<u>77,477,081,408</u>	<u>27,153,413,293</u>	<u>6,394,347,090</u>	<u>153,617,705,508</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>3,570,864,929</u>	<u>8,125,866,000</u>	<u>11,169,874,514</u>	<u>1,460,036,107</u>	<u>24,326,641,550</u>
Chi phí không phân bổ					<u>20,567,951,337</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					<u>3,758,690,213</u>
Doanh thu từ các khoản đầu tư					<u>7,555,589,983</u>
Lãi (lỗ) khác					<u>(139,064,569)</u>
Chi phí tài chính					<u>8,434,028,276</u>
Lợi nhuận trước thuế					<u>2,741,187,351</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					<u>467,988,246</u>
Lợi nhuận trong kỳ					<u>2,273,199,105</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 02 Miền: Miền Nam bao gồm hoạt động tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh; Miền Bắc bao gồm Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu (99%) tại Khu vực các tỉnh Miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153,617,705,508	164,682,167,474
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán sản phẩm	42,592,863,717	46,919,606,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77,477,081,408	90,258,766,471
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	27,153,413,293	21,070,982,726
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng	6,394,347,090	6,432,812,277
Cộng	153,617,705,508	164,682,167,474
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	153,617,705,508	164,682,167,474

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	39.021.998.788	41.182.292.406
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	69.351.215.408	77.731.700.960
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	15.983.538.779	12.478.355.858
Giá vốn kinh doanh dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng	4.934.310.983	5.361.774.921
Cộng	129.291.063.958	136.754.124.145

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.667.805.334	32.816.714.305
Chi phí nhân công	33.793.564.871	39.590.167.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.340.855.627	13.208.037.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.020.585.782	12.832.278.330
Chi phí tiền thuê đất	2.821.828.375	3.586.513.788
Chi phí khác bằng tiền	18.192.376.518	20.073.142.787
Cộng	110.837.016.507	122.106.854.269

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.222.812.650	1.956.510.286
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	1.208.325.657	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.966.228.150	2.476.724.982
Lãi chênh lệch tỷ giá	158.223.526	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	520.748
Cộng	7.555.589.983	4.433.756.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.538.586.886	1.709.538.521
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	11.228.270	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.783.653	23.120.033
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.881.429.467	3.545.598.912
Chi phí tài chính khác	-	33.355.267
Cộng	8.434.028.276	5.311.612.733

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	9.737.292.003	14.481.016.040
Chi phí đồ dùng văn phòng	325.348.608	416.148.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	614.067.783	617.410.374
Thuế, phí và lệ phí	478.171.042	2.722.622.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.035.951.556	1.931.966.236
Các khoản chi phí QLDN khác	5.571.989.067	4.591.723.293
Cộng	18.762.820.059	24.760.887.629
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí tiền điện		
Chi phí nhân viên	884.415.926	1.107.211.471
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	54.868.983	47.482.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.786.584	22.786.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.878.206	160.175.704
Các khoản chi phí bán hàng khác	145.181.579	108.962.351
Cộng	1.805.131.278	1.446.618.959

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	-	749.264.342
Thù lao Hội đồng Quản trị nhận được	213.100.000	317.390.736
Thu nhập khác	426.150.903	630.715.294
Cộng	639.250.903	1.697.370.372

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi tiền thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	446.000.000	590.059.543
Chi phí khác	332.315.472	300.437.731
Cộng	778.315.472	890.497.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	2,741,187,351	1,649,553,122
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động thương mại, du lịch, bất động sản	2,525,819,006	1,574,582,854
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng:	215,368,345	74,970,268
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(401,246,120)	41,781,251
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(662,879,459)</i>	<i>(248,350,000)</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(497,344,000)	(248,350,000)
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền và nợ phải thu	(165,535,459)	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>261,633,339</i>	<i>290,131,251</i>
+ Thù lao HĐQT không chuyên trách	260,000,000	259,800,000
+ Chi phí khác	1,633,339	30,331,251
Thu nhập chịu thuế	2,339,941,231	1,691,334,373
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	467,988,246	338,266,855
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động thương mại, du lịch, bất động sản	424,914,577	323,272,820
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng:	43,073,669	14,994,035
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	(80,805,507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	467,988,246	257,461,348

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	50.492.983.550	53.199.482.324
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(34.256.857.959)	(105.389.458.179)
Nợ thuần	16.236.125.591	-
Vốn chủ sở hữu	621.261.122.839	619.362.870.895
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,6%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,256,857,959	105,389,458,179	34,256,857,959	105,389,458,179
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145,399,415,192	36,403,682,566	145,399,415,192	36,403,682,566
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,605,639,000	16,817,500,000	1,605,639,000	1,817,500,000
Các khoản ký quỹ	1,467,000,000	1,491,801,334	1,467,000,000	1,491,801,334
Cộng	182,728,912,151	160,102,442,079	182,728,912,151	145,102,442,079
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	50,492,983,550	53,199,482,324	50,492,983,550	53,199,482,324
Phải trả người bán và phải trả khác	28,303,287,285	36,655,970,397	28,303,287,285	36,655,970,397
Chi phí phải trả	2,600,125,298	1,502,294,676	2,600,125,298	1,502,294,676
Cộng	81,396,396,133	91,357,747,397	81,396,396,133	91,357,747,397

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, do đó Công ty áp dụng trình bày giá trị hợp lý như thuyết minh tại mục 4.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong kỳ, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.256.857.959	-	34.256.857.959
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.855.098.479	28.544.316.713	145.399.415.192
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.605.639.000	-	1.605.639.000
Các khoản ký quỹ	503.000.000	964.000.000	1.467.000.000
Cộng	153.220.595.438	29.508.316.713	182.728.912.151
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	6.311.523.520	44.181.460.030	50.492.983.550
Phải trả người bán và phải trả khác	17.407.047.359	10.896.239.926	28.303.287.285
Chi phí phải trả	2.600.125.298	-	2.600.125.298
Cộng	26.318.696.177	55.077.699.956	81.396.396.133
Chênh lệch thanh khoản thuần	126.901.899.261	(25.569.383.243)	101.332.516.018
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	105,389,458,179	-	105,389,458,179
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18,962,664,875	17,441,017,691	36,403,682,566
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,817,500,000	-	16,817,500,000
Các khoản ký quỹ	661,000,000	830,801,334	1,491,801,334
Cộng	141,830,623,054	18,271,819,025	160,102,442,079
Số đầu năm			
Các khoản vay	6,258,762,625	46,940,719,699	53,199,482,324
Phải trả người bán và phải trả khác	26,881,874,471	9,774,095,926	36,655,970,397
Chi phí phải trả	1,502,294,676	-	1,502,294,676
Cộng	34,642,931,772	56,714,815,625	91,357,747,397
Chênh lệch thanh khoản thuần	107,187,691,282	(38,442,996,600)	68,744,694,682

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán.



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thủy
Người lập biểu

